



資源ごみの正しい分け方・出し方

Cách phân loại và vứt rác tái chế đúng cách

ベトナム版

資源ごみは集団回収に出してください **Hãy mang rác tái chế đến trung tâm thu gom đã chỉ định**

新聞、雑誌、段ボール、衣類、空き缶、空きビンなどの資源ごみは市では回収しません。資源ごみは地域の集団回収に出してください。(集団回収とは地域のリサイクル団体が主体となって資源ごみを回収するものです。)

Các loại rác tái chế như sách báo, tạp chí, giấy bìa, áo quần, lon hộp rỗng, bình thủy tinh rỗng các loại... sẽ không được thu gom bởi thành phố.

Hãy mang rác này đến các trung tâm thu gom đã được chỉ định tại địa phương.

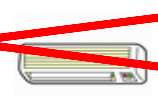
Các trung tâm này là các nhóm thu gom và xử lý rác tái chế được lập ra từ sự kết hợp của một số đoàn thể với trung tâm cộng đồng.

ごみの出し方ルール

Các qui định khi vứt rác tái chế

- 資源ごみは収集日の朝 8 : 30 までに決められたリサイクルステーションに出して下さい。
- 資源ごみは正しく分別して下さい。分別されていない資源ごみは回収されません。
- 指定日の前日の夜には出さないでください。火災などのトラブル発生の原因になることがあります。
- 資源ごみに出せないものや家庭ごみの出し方は、「家庭ごみの正しい分け方・出し方」を見てください。
- Mang rác đến khu vực thu gom đã qui định, trước 8:30 sáng ngày thu gom.
- Hãy phân loại trước khi vứt. Sẽ không thu gom các loại rác tái chế chưa phân loại.
- Không được mang rác đến khu vực thu gom vào buổi tối trước ngày thu gom, vì hỏa hoạn hoặc một số tai nạn khác có thể xảy ra.
- Cách phân loại rác không thuộc rác tái chế và cách vứt rác hộ gia đình hãy xem tại bảng “Cách phân loại và vứt rác hộ gia đình”.

分類 Phân loại	資源ごみに出せるもの Các loại rác tái chế	出し方 Cách vứt rác tái chế	資源ごみに出せないもの Các loại rác không thuộc rác tái chế
紙類 Giấy các loại	新聞・チラシ Báo giấy, tờ rơi 段ボール Các loại bìa carton 雑誌・雑紙 (その他の紙製品) Tạp chí, các loại giấy khác 紙パック Các loại hộp sữa bằng giấy	新聞、雑誌・雑紙、段ボール、紙パックの4種類に分けて、紐で十文字に束ねて出してください。 Phân loại giấy theo 4 loại như bên trái, buộc chữ thập bằng dây rồi mang đi. 紐で束ねることができない雑紙は、紙製の袋に入れたり、雑誌等に挟んで出してください。 Các loại giấy không thể buộc bằng dây hãy bỏ vào trong túi giấy hoặc chèn trong tạp chí...	ビニールや金具がついた紙 Giấy dính kim loại hoặc nhựa không thể tách ra 薬品で特殊加工した紙 Giấy sản xuất từ hóa chất カーボン紙 Giấy than 金、銀ばくや防水加工してある紙等 Các loại giấy vàng, bạc, giấy chống thấm nước 板(木)等紙ではないもの Các loại ván, ván gỗ ép, album ảnh, sổ đựng card...
布類 Áo quần	背広 Áo vest ズボン Quần セーター Áo len 和服 Kimono các loại 毛布 Chăn シャツ Áo sơ mi	紐で十文字に束ねて出してください。 Buộc chặt bằng dây như hình bên phải rồi mang đi. 濡れると再利用できなくなりますので、雨の日などは出さないでください。 Nếu bị ướt, áo quần này không thể tái sử dụng được nên đừng vứt loại rác này vào ngày mưa.	ビニール、ゴム、革製品 Túi nilon, cao su, đồ da 汚れがひどいもの Đồ quá bẩn 綿の入った敷物等 Các loại chăn, thảm có chứa bông 布の端切れ Vải vụn ぬいぐるみ Thú bông 布団 Nệm kiểu Nhật 靴 Giày マットレス Nệm

分類 Phân loại	資源ごみに出せるもの Các loại rác tái chế	出し方 Cách vứt rác tái chế	資源ごみに出せないもの Các loại rác không thuộc rác tái chế
空き缶類 Lon hộp rỗng	アルミ缶 Lon nhôm スチール缶 Lon thiếc 商品の箱や缶 (金属でできたもの) Thùng, hộp làm bằng kim loại 缶詰めの空き缶 Hộp thiếc đựng đồ ăn   	ケロクル袋（麻袋）に入れてください。 Hãy cho vào túi vải Kerokuru.  油等は、使い切ってから出してください。 Hãy vứt sau khi sử dụng hết dầu, sơn... trong hộp. 缶は水ですすいで、つぶさないで出してください。 Rửa sạch rồi vứt đi nhưng đừng làm bẹp. 麻袋 Túi vải	 消火器やポンペなどの密閉物 Bình chữa cháy, bình ga... vẫn còn niêm phong  中身の入ったもの Các đồ vật còn chứa đồ bên trong
金属類 Đồ vật làm bằng kim loại	プラスチックや木材などの付き物が少ない金属製品で手で持ち上げられるもの Đồ vật bằng kim loại có dính 1 bộ phận nhỏ gỗ hoặc nhựa (có thể cầm bằng tay) 自転車 Xe đạp ナベ Nồi  ヤカン Ấm trà スチール物置 Tủ để đồ bằng kim loại  スチールロッカー Tủ để đồ cá nhân bằng kim loại ガステーブル Bếp ga  物干し竿 Khung phơi quần áo フライパン Chảo スチール机 Bàn kim loại 	ケロクル袋（麻袋）に入れずにそのまま排出してください。 Đề nguyên như vậy rồi đem vứt (không cần cho vào túi). 大きいものは、通行の支障のないように解体して出してください。 Đối với đồ vật cồng kềnh, để không gây cản trở hãy tháo rời ra rồi đem vứt. 小物は容器（できれば金属製のもの）や袋などに入れて出してください。 Đồ vật nhỏ hãy cho vào túi đựng hoặc cho vào đồ đựng kim loại rồi vứt cùng nhau. 自転車⇒サドル部分に「リサイクル」の貼紙をしてください。 Xe đạp⇒ Hãy dán giấy “リサイクル” lên yên rồi vứt.  ガステーブル⇒乾電池は取り除いてください。 Các loại bếp gas⇒ Hãy tháo pin trước khi vứt. 	プラスチック等が多くついている製品 Đồ vật có thành phần chủ yếu là nhựa  掃除機 Máy hút bụi 炊飯器 Nồi cơm điện 湯沸ポット Ấm đun nước 家電4品目 4 loại đồ điện gia dụng  テレビ Tivi các loại 冷蔵庫、冷凍庫 Tủ lạnh, tủ đông  洗濯機、乾燥機 Máy giặt, máy sấy エアコン Điều hòa  ノートブックパソコン Máy tính các loại デスクトップ本体 CPU  ディスプレイ Màn hình máy tính
空きビン類 Chai lọ rỗng	●飲料用・食料用の空きビン (割れたビンもリサイクルできます) Chai lọ đựng đồ ăn đồ uống rỗng (Chai lọ vỡ vẫn có thể tái chế)  	ケロクル袋（麻袋）に入れてください。 Hãy cho vào túi vải Kerokuru.  ビンのふた（キャップ）は、はずしてから出してください。 Hãy tháo nắp chai trước khi vứt. ピンは、水ですすいでから出してください。 Rửa sạch trước khi vứt. 割れたピンはそのままケロクル袋に入れてください。 Chai lọ vỡ cũng cho cùng vào túi vải rồi vứt. 麻袋 Túi vải	ビン以外のガラス製品（蛍光灯、電球耐熱ガラス、クリスタルガラス、鏡等） Các loại thủy tinh ngoài chai lọ (các loại bóng đèn, thủy tinh chịu nhiệt, pha lê, gương...) プラスチック製品（ペットボトル等） Đồ vật từ plastic (chai nhựa...) せともの製品（茶碗・湯のみ・皿等） Đồ gốm sứ (chén bát, ly cốc, đĩa...) 中身の入ったもの Chai lọ còn chứa đồ bên trong  灰皿 Gat tàn 板ガラス Thủy tinh tấm ジョッキ Cốc uống bia 電球 Bóng đèn

流山市クリーンセンター
住所：流山市下花輪191番地
Tel 04-7157-7411
(日本語対応のみ)

Trung tâm Clean Thành phố Nagareyama
Địa chỉ: 191 Shimo-Hanawa, Thành phố Nagareyama
Tel: 04-7157-7411 (chỉ hỗ trợ tiếng Nhật)

地区別収集曜日一覧

Lịch thu gom rác theo ngày ở mỗi khu vực

ベトナム語

収集地区		NO	燃やす ごみ	容器包装 プラ	燃やさない ごみ	ペット ボトル	有害危険 ごみ
Khu vực thu gom		Số	Rác cháy được	Rác có dấu プラ (Pura)	Rác không cháy được	Chai nhựa PET	Rác nguy hiểm
あ A	青田	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Aota	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	市野谷	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	I Ichinoya	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	う U Ushiro Hirai	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
え E	江戸川台西1～4丁目	23	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4火
	Edogawadai Nishi 1～4 Chome	23	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	江戸川台東1丁目	24	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3木
	Edogawadai Higashi 1 Chome	24	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	江戸川台東2～4丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
お O	Edogawadai Higashi 2～4 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	大坪	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Oguro	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	おおたかの森北一～三丁目	31	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
	Otakanomori Kita 1～3 Chome	31	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
か Ka	おおたかの森西一～二丁目	32	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Otakanomori Nishi 1～2 Chome	32	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	おおたかの森西三～四丁目	33	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Otakanomori Nishi 3～4 Chome	33	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	おおたかの森東一～四丁目	31	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
き Ki	Otakanomori Higashi 1～4 Chome	31	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	おおたかの森南一丁目	34	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3土
	Otakanomori Minami 1 Chome	34	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	おおたかの森南二～三丁目	32	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Otakanomori Minami 2～3 Chome	32	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
こ Ko	思井・思井1丁目	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Omoi・Omoi 1 Chome	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	(大字)加　・ 加1～6丁目	26	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3金
	(Oaza) Ka・Ka 1～6 Chome	26	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	上貝塚	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
さ Sa	Kami Kaizuka	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	上新宿	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kami Shinshuku	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	上新宿新田	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kami Shinshuku Shinden	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
し Shi	木	15	火・金	水	1・3水	2・4水	2・4木
	Ki	15	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	北	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kita	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	桐ヶ谷	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
た Ta	Kirigaya	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	こうのす台	29	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3金
	Konosudai	29	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	駒木	19	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
	Komagi	19	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
な Na	駒木台	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Komagidai	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	小屋	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Koya	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	芝崎	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
に Ni	Shibasaki	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	下花輪	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Shimo Hanawa	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	谷	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Tani	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
ぬ Nu	中	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Naka	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	長崎1～2丁目	16	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Nagasaki 1～2 Chome	16	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	中野久木	25	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4木
へ He	Nakanokuki	25	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	(大字)流山	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
	(Oaza) Nagareyama	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	流山1～4丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
	Nagareyama 1～4 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
ふ Fu	流山5～9丁目	1	月・木	火	1・3火	2・4火	1・3水
	Nagareyama 5～9 Chome	1	Thứ 2・5	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	名都借	2	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3火
	Nazukari	2	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	西初石1～2丁目	23	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4火
む Mu	Nishi Hatsuishi 1～2 Chome	23	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	西初石3～5丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Nishi Hatsuishi 3～5 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	に						
	Ni						

収集地区		NO	燃やす ごみ	容器包装 プラ	燃やさない ごみ	ペット ボトル	有害危険 ごみ
Khu vực thu gom		Số	Rác cháy được	Rác có dấu プラ (Pura)	Rác không cháy được	Chai nhựa PET	Rác nguy hiểm
に Ni	西平井	8	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3土
	Nishi Hirai	8	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	西平井一～三丁目	8	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3水
	Nishi Hirai 1～3 Chome	8	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	西深井	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
の No	Nishi Fukai	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	西松ヶ丘1丁目	6	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3火
	Nishi Matsugaoka 1 Chome	6	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	野々下1丁目	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Nonoshita 1 Chome	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
ひ Hi	野々下2～6丁目	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
	Nonoshita 2～6 Chome	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	東初石1～2丁目	12	火・金	月	1・3月	2・4月	1・3木
	Higashi Hatsuishi 1～2 Chome	12	Thứ 3・6	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	東初石3～4丁目	13	火・金	月	1・3月	2・4月	2・4土
ふ Hu	Higashi Hatsuishi 3～4 Chome	13	Thứ 3・6	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 2・4
	東深井A(※1)	30	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3水
	Higashi Fukai A (※1)	30	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	東深井B(※2)	29	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4金
	Higashi Fukai B (※2)	29	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
ま Ma	平方	28	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3金
	Hirakata	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	平方村新田	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Hirakatamura Shinden	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	(大字)體ヶ崎	9	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4木
み Mi	(Oaza) Hiregasaki	9	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	體ヶ崎二丁目	9	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4水
	Hiregasaki 2 Chome	9	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	深井新田	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Fukai Shinden	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
へ He	富士見台・富士見台1～2丁目	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Fujimidai・Fujimidai 1～2 Chome	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	古間木	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Furumagi	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	平和台1～5丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
ま Ma	Heiwadai 1～5 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	前ヶ崎	10	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3土
	Maegasaki	10	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	前平井	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Mae Hirai	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
み Mi	松ヶ丘1～2丁目	7	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4火
	Matsugaoka 1～2 Chome	7	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	松ヶ丘3～4丁目	6	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3火
	Matsugaoka 3～4 Chome	6	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	松ヶ丘5～6丁目	3	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4火
む Mu	Matsugaoka 5～6 Chome	3	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	美田	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Mita	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	南	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Minami	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
わ Wa	南流山1丁目	17	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3月
	Minami Nagareyama 1 Chome	17	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	南流山2～3丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Minami Nagareyama 2～3 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	南流山4～5丁目	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
む Mu	Minami Nagareyama 4～5 Chome	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	南流山6丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Minami Nagareyama 6 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	南流山7～8丁目	15	火・金	水	1・3水	2・4水	2・4木
	Minami Nagareyama 7～8 Chome	15	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
わ Wa	美原1～4丁目	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Mihara 1～4 Chome	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	宮園1～3丁目	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Miyazono 1～3 Chome	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	三輪野山・三輪野山1～5丁目	26	水・土	月	1・3月	2・4月	1・